Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4802.61.99

Mã HS	4802.61.99
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công / - Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo khối lượng: / - - Dạng cuộn: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 23:25:43
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48026199/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7424
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7424
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7424
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E7133
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7088
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7088
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7088
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7088
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7088
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7088
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7138
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7138
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7138
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7138

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7138
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7138
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	VJ!E7139
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F7139
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	1	VJ!G7139
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	1	VJ!H7139
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7139
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7139
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F7140
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		3	AANZ!H7094
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7096
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7096
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7096
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7096
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7096
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7096
VKFTA	2022	2022	5	VK!E7116
VKFTA	2023	2023	5	VK!F7116
VKFTA	2024	2024	5	VK!G7116
VKFTA	2025	2025	5	VK!H7116
VKFTA	2026	2026	5	VK!I7116
VKFTA	2027	2027	5	VK!J7116
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7170
VCFTA	2023	2023	5	VC!E7170
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7170
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7170

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7170
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7170
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7150
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7150
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7150
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7150
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7150
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7150
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D7159
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E7159
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F7159
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G7159
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H7159
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I7159
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7151
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7151
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7151
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7151
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7151
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7151
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7152
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7152
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7152
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7152
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7152
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7152

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7118
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7118
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7118
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7118
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7118
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7118
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7118
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D7153
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E7153
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F7153
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G7153
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H7153
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I7153
RCEP B	2022	2022	20	B!D7153
RCEP B	2023	2023	20	B!E7153
RCEP B	2024	2024	20	B!F7153
RCEP B	2025	2025	20	B!G7153
RCEP B	2026	2026	20	B!H7153
RCEP B	2027	2027	20	B!I7153
RCEP C	2022	2022	20	C!D7153
RCEP C	2023	2023	20	C!E7153
RCEP C	2024	2024	20	C!F7153
RCEP C	2025	2025	20	C!G7153
RCEP C	2026	2026	20	C!H7153
RCEP C	2027	2027	20	C!I7153
RCEP D	2022	2022	20	D!D7153

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20	D!E7153
RCEP D	2024	2024	20	D!F7153
RCEP D	2025	2025	20	D!G7153
RCEP D	2026	2026	20	D!H7153
RCEP D	2027	2027	20	D!I7153
RCEP E	2022	2022	20	E!D7156
RCEP E	2023	2023	20	E!E7156
RCEP E	2024	2024	20	E!F7156
RCEP E	2025	2025	20	E!G7156
RCEP E	2026	2026	20	E!H7156
RCEP E	2027	2027	20	E!I7156
RCEP F	2022	2022	20	F!D7153
RCEP F	2023	2023	20	F!E7153
RCEP F	2024	2024	20	F!F7153
RCEP F	2025	2025	20	F!G7153
RCEP F	2026	2026	20	F!H7153
RCEP F	2027	2027	20	F!I7153
VIFTA	2024	2024	20	VI!F6615
VIFTA	2025	2025	20	VI!G6615
VIFTA	2026	2026	20	VI!H6615
VIFTA	2027	2027	20	VI!I6615

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, VIFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4802.61 có 9 dòng thuế; dòng 4802.61.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4802.61.31 Có chiều rộng không quá 15 cm (SEN); 4802.61.39 Loại khác (SEN); 4802.61.41 Định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2(SEN); 4802.61.49 Loại khác (SEN); 4802.61.51 Có chiều rộng không quá 15 cm; 4802.61.59 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4802.61.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4802.61.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7424), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.